

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	7 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	11 - 12
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010	13 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa là Nhà máy Thép Biên Hòa - doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Công ty Thép Miền Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 768/QĐ-CCNg-TC ngày 18 tháng 11 năm 1992 do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng cấp.

Theo Quyết định số 154/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc chuyển Nhà máy Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành Công ty Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty mẹ- Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi nhánh số 4716000077 ngày 14 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và chính thức chuyển đổi từ ngày 01 tháng 07 năm 2007. Công ty Thép Biên Hòa là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Công ty Thép Biên Hòa, Công ty đã tiến hành chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 470300474 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) chính thức nhận bàn giao và chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01/01/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất số 3600961762 ngày 16 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành, nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh); Tái chế phế liệu: Xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại; Gia công cơ khí: Xử lý và tráng phủ kim loại, gia công kết cấu thép; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại: Sản xuất máy móc thiết bị, phụ tùng ngành sản xuất thép, chế tạo thiết bị cơ khí luyện kim;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành sản xuất thép; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: Sản xuất Oxy, Nito và Argon dạng lỏng hoặc khí; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Lắp đặt thiết bị cơ khí luyện kim; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép.

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 151.873.220.000 VND (Một trăm năm mươi một tỷ tám trăm bảy mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Hội đồng quản trị

Ông:	Lê Văn Cam	Chủ tịch HĐQT
Ông:	Phạm Công Dũng	Thành viên
Ông:	Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông:	Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông:	Nguyễn Bảo Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông:	Bùi Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Cam	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Chu Sơn Thành	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm

Miễn nhiệm ngày 01/10/2010

Bổ nhiệm ngày 01/10/2010

Bổ nhiệm ngày 22/01/2008

Bổ nhiệm ngày 22/01/2008

Ban kiểm soát

Ông:	Nguyễn Hải Bằng	Trưởng ban
Ông:	Trần Thanh Toàn	Thành viên
Ông:	Đặng Công An	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông: Nguyễn Thanh Hùng

Bổ nhiệm

Bổ nhiệm ngày 20/12/2007

Tình hình kinh doanh của Công ty

Doanh thu thuần năm 2010 là: 1.603.641.257.344 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 là: 47.452.574.402 đồng

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

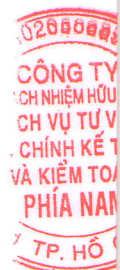
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cam



Số : 126./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa (Vicasa)***Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa (Vicasa)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) được lập ngày 15/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

1. Trong kỳ đơn vị hạch toán tăng tài sản cố định trị giá thiết bị và xây dựng của hệ thống xử lý khí thải theo trị giá tạm tính của đơn vị là 31.159.913.423 đồng, số liệu có thể thay đổi khi có Báo cáo kiểm toán quyết toán vốn XDCB.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của lý do nêu trên (nếu có) Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Tuyết**

Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		336.224.521.430	291.683.742.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.	23.908.147.964	16.033.097.525
1. Tiền	111		23.908.147.964	16.033.097.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.	85.939.833.179	46.113.188.446
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	79.162.851.982	40.706.172.572
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	5.644.190.135	5.181.293.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	1.132.791.062	225.722.670
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3.	213.498.710.228	224.834.613.480
1. Hàng tồn kho	141	3.1	213.498.710.228	224.834.613.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	3.2	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.	12.877.830.059	4.702.843.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	1.886.680.618	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.2	10.152.230.440	4.584.049.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.3	9.565.642	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	829.353.359	118.794.448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		92.600.693.733	72.010.183.894
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.	92.009.500.225	72.010.183.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86.665.635.277	71.860.433.894
- Nguyên giá	222		305.213.360.489	268.558.054.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218.547.725.212)	(196.697.620.251)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.	5.343.864.948	149.750.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.	591.193.508	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.1	591.193.508	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		428.825.215.163	363.693.926.856

2060688
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
CH VỤ TỰ V
CHÍNH KẾ T
A KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		201.894.325.388	167.888.362.483
I. Nợ ngắn hạn	310	8.	175.184.600.976	120.704.332.372
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.1	80.592.301.350	-
2. Phải trả người bán	312	8.2	60.886.165.609	74.962.521.647
3. Người mua trả tiền trước	313	8.3	45.084.843	158.526.086
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.4	4.081.987.992	13.539.127.092
5. Phải trả người lao động	315	8.5	14.400.655.868	17.842.750.134
6. Chi phí phải trả	316	8.6	4.125.612.250	7.157.797.850
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.7	10.271.033.051	4.947.548.160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	8.8	781.760.013	2.096.061.403
II. Nợ dài hạn	330	9.	26.709.724.412	47.184.030.111
3. Phải trả dài hạn khác	333	9.1	-	47.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	9.2	26.440.376.500	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	9.3	269.347.912	184.030.111
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	10.	226.930.889.775	195.805.564.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	10a	226.930.889.775	195.805.564.373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.036.384.000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.018.192.000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.561.372.395	40.363.842.993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		428.825.215.163	363.693.926.856

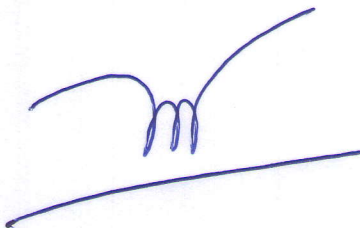


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Công An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hùng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Cam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

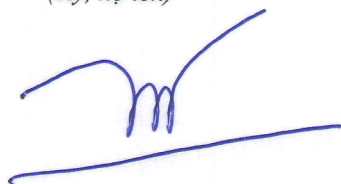
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11.	1.603.641.257.344	1.403.632.464.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	12.	1.603.641.257.344	1.403.632.464.796
4. Giá vốn hàng bán	11	13.	1.500.308.990.966	1.267.353.516.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.332.266.378	136.278.948.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.	1.624.616.406	296.089.357
7. Chi phí tài chính	22	15.	19.683.958.342	16.131.407.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.535.836.376	16.131.407.337
8. Chi phí bán hàng	24		2.628.732.468	1.821.777.277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.410.967.005	17.253.886.284
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		63.233.224.969	101.367.967.031
11. Thu nhập khác	31	16.	113.735.000	69.391.074
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		113.735.000	69.391.074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		63.346.959.969	101.437.358.105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.	15.894.385.567	13.525.212.825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	18.	47.452.574.402	87.912.145.280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.	3.282	6.512

0205088
CÔNG TY
HỖN HỢP
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NA
TP. HỒ

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Công An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hùng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Cam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Năm 2010

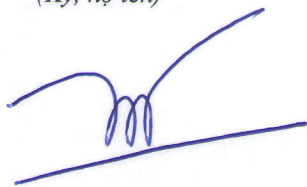
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		63.346.959.969	87.912.145.280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		21.850.104.961	23.681.378.685
- Các khoản dự phòng	3			(41.371.854.445)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.624.616.406)	(286.979.074)
- Chi phí lãi vay	6		18.535.836.376	16.131.407.337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		102.108.284.900	86.066.097.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(43.687.859.688)	(41.127.949.330)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		531.389.907	108.127.951.295
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.149.691.851)	(118.896.087.150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.477.874.126)	1.122.396.908
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.888.161.157)	(17.406.808.120)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26.463.168.040)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1.069.090.999
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20.361.102.747)	(3.163.732.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.388.182.802)	15.790.959.622
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.044.907.947)	(3.542.976.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		777.243.338	286.979.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.267.664.609)	(3.255.997.347)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	197.550.308.600	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.517.630.750)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.501.780.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.530.897.850	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	7.875.050.439	12.534.962.275
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.033.097.525	3.498.135.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1. 23.908.147.964	16.033.097.525

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Công An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hùng

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Cam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010***I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa là Nhà máy Thép Biên Hòa - doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Công ty Thép Miền Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 768/QĐ-CCNg-TC ngày 18 tháng 11 năm 1992 do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng cấp.

Theo Quyết định số 154/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc chuyển Nhà máy Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành Công ty Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi nhánh số 4716000077 ngày 14 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và chính thức chuyển đổi từ ngày 01 tháng 07 năm 2007. Công ty Thép Biên Hòa là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Công ty Thép Biên Hòa, Công ty đã tiến hành chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 470300474 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) chính thức nhận bàn giao và chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01/01/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất số 3600961762 ngày 16 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành, nghề kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh); Tái chế phế liệu: Xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại; Gia công cơ khí: Xử lý và tráng phủ kim loại, gia công kết cấu thép; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại: Sản xuất máy móc thiết bị, phụ tùng ngành sản xuất thép, chế tạo thiết bị cơ khí luyện kim;

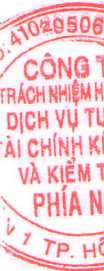
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành sản xuất thép; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: Sản xuất Oxy, Nito và Argon dạng lỏng hoặc khí; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Lắp đặt thiết bị cơ khí luyện kim; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Mua bán sản phẩm thép, nguyên liệu sản xuất thép.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



III Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ bằng phương pháp phần mềm kế toán.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

2.Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.



- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

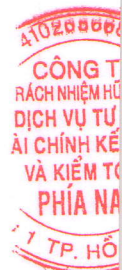
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
1.1-Tiền mặt		439.207.169	264.014.620
- Tiền mặt tại quỹ		439.207.169	264.014.620
1.2-Tiền gửi ngân hàng		23.468.940.795	15.769.082.905
<i>Tiền gửi Việt Nam</i>		<i>23.468.940.795</i>	<i>15.769.082.905</i>
- Ngân hàng Công Thương- CN KCN Biên Hòa		4.095.341.854	3.730.366.915
- Ngân hàng Công Thương – CN I TP HCM		15.148.251.939	7.796.977.788
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn		4.225.347.002	4.241.738.202
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng tiền		23.908.147.964	16.033.097.525
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN			
2.1-Phải thu khách hàng		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Thép Nhà Bè		27.213.226.260	14.308.238.960
- Công ty TNHH Hải Tín		133.536.600	94.455.000
- Công nợ đã thu hết trong năm			311.000.000
- Công ty TNHH Hải Linh		35.000.000	38.850.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TS Phía Nam)	(*)	47.471.013.911	24.898.908.112
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam		3.461.501.839	1.010.830.500
- Công ty TNHH TM DV VT Xuân Thổng		7.500.000	43.890.000
- DNTN Vận Tải Thanh Đức		27.500.000	
- Công ty CP TM Khang Thịnh Phát		108.517.100	
- Công ty LD Thép Tây Đô		78.632.400	
- Công ty TNHH An Hưng Tường		424.604.400	
- Công ty TNHH Vương Anh		26.874.925	
- DNTN TM Thanh Quang		80.292.960	
- Công ty TNHH MTV Châu Á Mỹ		82.307.500	
- Công ty TNHH XD TM DV Hương Sơn		11.203.155	
- Công ty TNHH XD và TM E.L.C		1.140.932	
Cộng		79.162.851.982	40.706.172.572

Ghi chú: (*) Khoản phải thu này được đem đảm bảo cho hợp đồng vay vốn như trình bày tại mục 8.1 trang 20 phần thuyết minh.

2.2-Trả trước cho người bán		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công nợ đã thu hồi hết trong năm			4.972.906.604
- INSIST Enterprise Company Ltd.	97.500.000		169.886.600
- Công ty TNHH DVTVTCKT&Kiểm Toán AASCS	37.500.000		38.500.000
- CN Công ty TNHH Thiết Bị Minh Quân	57.204.051		
- Công ty TNHH TM DV Kim Thịnh	561.990.000		
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn	35.000.000		
- Công ty CP Ngoại Thương và PT ĐT Tp. HCM (Fideco)	95.107.584		
- Công ty TNHH MTV Thiên Nhiên Xanh	169.556.200		
- Công ty TNHH lò gia nhiệt Việt Nhật	4.572.382.300		
- Công ty CP Quảng Cáo Đồng Nai	17.950.000		
Cộng	5.644.190.135	5.181.293.204	
2.3-Các khoản phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Thép Sông Hậu			225.722.670
- Thuế TNCN của CBCNV công ty	121.465.929		
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	11.325.133		
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2010	1.000.000.000		
Cộng	1.132.791.062	225.722.670	
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	85.939.833.179	46.113.188.446	
3. HÀNG TỒN KHO		Số cuối năm	Số đầu năm
3.1.Giá gốc của hàng tồn kho	213.498.710.228	224.834.613.480	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	79.657.623.781	90.958.101.583	
- Công cụ, dụng cụ	577.050.097	570.258.610	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.987.438.063	49.553.196.125	
- Thành phẩm tồn kho	87.276.598.287	83.753.057.162	
3.2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	213.498.710.228	224.834.613.480	

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**4.1-Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí chờ phân bổ

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

423.619.804

1.463.060.814

1.886.680.618

-

4.2-Thuế GTGT được khấu trừ

10.152.230.440

4.584.049.063

4.3-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế nhà thầu nộp dư

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

9.565.642

9.565.642

-

4.4-Tài sản ngắn hạn khác**4.4.1-Tạm ứng**

- Phan Nho Hảo (P.KH - VT)
- Đặng Việt Tùng (P.TC - HC)
- Nguyễn Thị Nan (PX Cán)
- Hồ Duy Khải (P.TC - HC)
- Phan Nhật Nam (P.KH - VT)
- Trần Lương Kinh (P.TC - HC)
- Nguyễn Ngọc Quý (P.TC - HC)
- Nguyễn Hữu Trí Đức (PX Gia công - SC)
- Đặng Kim Liên (Trạm Y tế)
- Mai Văn Táp (P.KT-Cơ Điện)
- Ngô Sang (P.KH-VT)
- Đặng Công An (P.TC-KT)

Số cuối năm**Số đầu năm**

138.247.116

111.394.448

1.105.793

25.294.448

3.000.000

3.000.000

10.000.000

10.000.000

10.100.000

10.100.000

15.000.000

15.000.000

10.000.000

10.000.000

3.000.000

3.000.000

30.000.000

30.000.000

5.000.000

5.000.000

40.000.000

41.323

11.000.000

4.4.2-Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

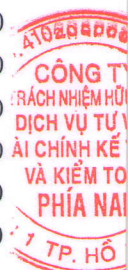
- Ký quỹ vô bình gas
- Ngân hàng Công Thương_ký quỹ LC

Cộng**691.106.243****7.400.000**

7.400.000

7.400.000

683.706.243

829.353.359**118.794.448****Cộng tài sản ngắn hạn khác****12.877.830.059****4.702.843.511**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình năm 2010

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	48.865.087.322	189.225.462.986	24.855.399.044	5.612.104.793	268.558.054.145
2. Số tăng trong năm	5.510.961.602	29.278.951.899	930.642.400	934.750.443	36.655.306.344
- Mua mới trong năm		24.434.144.700	930.642.400	934.750.443	26.299.537.543
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.510.961.602	4.844.807.199			10.355.768.801
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	54.376.048.924	218.504.414.885	25.786.041.444	6.546.855.236	305.213.360.489
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	30.010.882.386	145.374.743.896	17.837.639.324	3.474.354.645	196.697.620.251
2. Tăng trong năm	3.027.607.854	15.773.003.222	2.272.056.216	777.437.669	21.850.104.961
- Khấu hao trong năm	3.027.607.854	15.773.003.222	2.272.056.216	777.437.669	21.850.104.961
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	33.038.490.240	161.147.747.118	20.109.695.540	4.251.792.314	218.547.725.212
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH					
1. Tại ngày đầu năm	18.854.204.936	43.850.719.090	7.017.759.720	2.137.750.148	71.860.433.894
2. Tại ngày cuối năm	21.337.558.684	57.356.667.767	5.676.345.904	2.295.062.922	86.665.635.277

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản Vay: 19.427.126.979 đồng

- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 81.929.438.391 đồng

- Nguyên Giá TSCĐHH cuối năm chờ Thanh lý: 18.372.890.365 đồng.

- Các cam kết về việc Mua, bán TSCĐ hữu hình có Giá trị lớn trong tương lai: không có



6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí khác của công trình xử lý khí thải (*)	3.428.601.779	149.750.000
- Hệ thống điện 3,3KV PX Luyên	626.597.020	
- Chi phí sửa chữa lớn	1.288.666.149	
Cộng tài sản ngắn hạn khác	5.343.864.948	149.750.000

Ghi chú: (*) Trong kỳ đơn vị đã đưa vào sử dụng và tạm hạch toán tăng tài sản cố định theo từng hạng mục hoàn thành của hệ thống xử lý khí thải.

7. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**7.1-Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Container PX Luyên	67.112.493	
- Bộ chuyển TH độ rung, điện máy nén khí	524.081.015	
Cộng tài sản ngắn hạn khác	591.193.508	-

8. NỢ NGẮN HẠN**8.1-Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Công thương CN1 Tp. HCM (*)	71.369.551.000	
- Công ty CP Tài Chính Xi Măng (**)	9.222.750.350	
Cộng	80.592.301.350	-

Ghi chú: (*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 020/2010/HĐTD-DNVVN ngày 24 tháng 02 năm 2010, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân nhưng không quá 03 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất theo phương thức thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ từ các hợp đồng cung cấp sản phẩm hàng hóa cho Tổng Công ty Thép Việt Nam như trình bày tại mục 2.1 trang 16 phần thuyết minh.

(**) Vay theo hợp đồng tín dụng số 593/2010/HĐHM/CFC-VICASA ngày 24 tháng 09 năm 2010, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay theo quy định của CFC vào ngày giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền thuê lô đất X diện tích 127.721,6m² thửa số 151, lô đất Y diện tích 65.872,5m² thửa đất số 152, lô đất Z diện tích 3.841,9m² thửa đất số 147 thuộc tờ bản đồ số 47 BĐĐC.

8.2-Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP kim khí TP Hồ Chí Minh	39.929.128.800	42.384.672.225
- Công ty CP Cơ Khí Luyên Kim (SADAKIM)	84.628.185	1.606.466.820
- Công ty xăng dầu khu vực II	4.985.902.245	6.858.215.104
- Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.602.970.820	937.557.430
- Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ưng	348.480.000	354.200.000
- Công ty TNHH SX TM DV Thái Yên	186.516.000	203.742.000
- Công ty CP vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	114.576.000	364.352.268
- Công ty TNHH Sài Gòn Khải Hưng		2.499.997.000



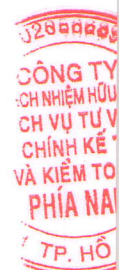
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Công ty TNHH Khải Hưng	4.417.974.000	
- Công ty CP VLXD và Chất Đốt Đồng Nai	154.312.800	142.778.800
- Công ty TNHH Acetylen 263	515.521.700	130.224.400
- Công ty CP DV Vận Tải Hồng Phúc	929.996.870	175.650.650
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	101.198.812	47.863.725
- DNTN Hà Minh Quân	1.954.597.470	1.014.474.076
- Công ty TNHH Đại Đức Việt	133.797.400	125.289.450
- DNTN Trung Thành	693.022.000	2.793.051.130
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Thanh Quang	132.105.600	108.150.000
- Công ty TNHH SX TM DV Cơ Khí Nam Hồng	264.440.000	170.184.000
- Công nợ đã trả hết trong năm		13.643.809.325
- Công ty TNHH TMDV Lê Hùng Sao Mai	183.561.632	
- CN Công ty CP KD Thiết Bị Công Nghiệp	121.099.192	
- Công ty TNHH TM Dương Kim Long	179.285.634	
- Công ty TNHH TM DV Trần Bình An	277.383.704	
- Công ty TNHH TM & DV Toàn An	149.133.105	
- DNTN Ái Quốc	107.950.271	
- Công ty TNHH SX TM XD Nguyễn Tân Phong	513.216.000	
- Công ty TNHH KTCN & THHT Trí Việt	158.384.072	
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Trung Đức	215.556.000	
- DNTN Mai Hoàng Phương	117.419.500	
- Công ty CP TM DV XNK Hoàng Tấn Phát	539.712.250	
- DNTN Thanh Huyền	853.784.105	
- Công ty TNHH Ninh Giang	88.977.137	
- Đại lý dầu nhớt PLCI	61.182.000	
- Công ty TNHH TM TB BHLĐ Hồng An	64.614.000	
- Công ty TNHH Hà Đặng	87.999.835	
- DNTN Hơi Kỹ Nghệ Tân Tân	95.447.000	
- Công ty TNHH Ngọc Hân	42.624.000	
- Công ty TNHH An Thành Hưng	44.165.000	
- Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	40.218.750	
- Chien Fong Cement&Construction Materials Co., Ltd	43.824.000	
- CH 76 Điện Cơ Công Tài	43.000.000	
- Các khách hàng khác	308.459.720	1.401.843.244
Cộng	60.886.165.609	74.962.521.647



8.3-Người mua trả tiền trước

- Công ty CP Thép Sông Hậu
- Công ty TNHH XD TM DV Hương Sơn
- Công ty Dong Il Engineering VN
- Công ty TNHH Khai Thác CB XNK Khoáng Sản VN
- Công ty CP Thành Nam

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	157.095.626
	1.430.460
35.000.000	
7.189.115	
2.895.728	
45.084.843	158.526.086

8.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
977.158.658	
141.827.036	11.064.267
2.956.430.352	13.525.212.825
6.571.946	2.850.000
4.081.987.992	13.539.127.092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8.5-Phải trả người lao động

- Lương của công nhân viên

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
14.400.655.868	17.842.750.134
14.400.655.868	17.842.750.134

8.6-Chi phí phải trả

- Trích trước tiền điện
- Trích trước tiền nước

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.990.367.000	6.990.588.500
135.245.250	167.209.350
4.125.612.250	7.157.797.850



8.7-Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội		49.840.610
- Kinh phí công đoàn	234.992.000	199.455.000
- Phải trả khác, bao gồm:	10.036.041.051	4.698.252.550
+ Tổng Công ty Thép Việt Nam (*)	1.642.983.742	995.308.523
+ Cơ sở Nguyễn Văn Hoàng	98.849.000	104.405.000
+ Công ty SX Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	18.000.000	18.000.000
+ Công ty TNHH Hải Tín	460.000.000	460.000.000
+ Công ty TNHH Hải Linh	235.200.000	235.200.000
+ Công ty TNHH Acetylen 263	160.000.000	160.000.000
+ DNTN Khí Công Nghiệp Đăng Khánh	220.000.000	220.000.000
+ Công ty TNHH TM DV Xuân Thống	290.000.000	290.000.000
+ Hộ kinh doanh cá thể Huỳnh Thị Mộng Thúy	38.000.000	38.000.000
+ Công ty TNHH SX DV TM Thái Yên	150.000.000	150.000.000
+ DNTN Vận Tải Thanh Đức	108.000.000	108.000.000
+ Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Minh Trung	114.000.000	114.000.000
+ DNTN Mười Thanh	120.000.000	120.000.000
+ Tiền ăn giữa ca CNCNV công ty	269.541.000	346.785.000
+ Thuế TNCN CBCNV Công ty		217.910.994
+ Tiền bồi dưỡng độc hại CNCNV công ty	108.427.620	97.244.344
+ DNTN Phát Thanh Tâm	140.000.000	140.000.000
+ Công ty TNHH XD & TM Phương Long	4.939.641.000	
+ Khách hàng khác	923.398.689	883.398.689
Cộng	10.271.033.051	4.947.548.160

Ghi chú: (*) Đây là khoản lãi chậm trả của Tổng công ty Thép Việt Nam.

8.8-Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số dư đầu năm	2.096.061.403	3.150.127.902
- Số trích trong năm	3.825.469.000	
- Số chi trong năm	5.139.770.390	1.054.066.499
- Số dư cuối năm	781.760.013	2.096.061.403
Cộng nợ ngắn hạn	175.184.600.976	120.704.332.372

9. NỢ DÀI HẠN**9.1- Phải trả dài hạn khác**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

47.000.000.000

47.000.000.000

9.2- Vay và nợ dài hạn

- Ngân hàng Công thương CN1 Tp. HCM

- Quỹ Bảo vệ môi trường Đồng Nai

- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai

Cộng

(*)

(**)

(***)

Số cuối năm

Số đầu năm

7.965.376.500

7.000.000.000

11.475.000.000

26.440.376.500

-

Ghi chú: (*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTD-DNVVN ngày 20/01/2010 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống hút bụi xưởng luyện thép. Lãi suất vay theo phương thức lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.

(**) Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/ĐT-MT ngày 05/08/2010 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống hút bụi xưởng luyện thép. Thời hạn vay 36 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng; Vay theo hình thức có đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất cho vay trong hạn là 6%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

(***) Vay theo hợp đồng tín dụng số 43/2010/HĐTD/ĐT ngày 17/08/2010 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống hút bụi xưởng luyện thép. Thời hạn vay 39 tháng, thời gian ân hạn 03 tháng; Tài sản thế chấp cho khoản vay là thiết bị giàn cán Simac trị giá 13.484.648.547 đồng được trình bày tại hợp đồng thế chấp tài sản số 28/2010/HĐ ngày 17/08/2010; Lãi suất cho vay trong hạn là 11,4%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

9.3- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

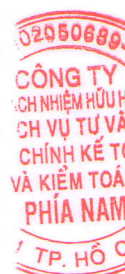
Cộng nợ dài hạn

269.347.912

184.030.111

26.709.724.412

47.184.030.111



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1	2	3	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000	20.441.721.380			(47.548.302.287)	107.893.419.093
Tăng vốn trong năm trước	-	-			87.912.145.280	87.912.145.280
Lãi trong năm trước					87.912.145.280	87.912.145.280
Tăng khác					-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-			-	-
Lỗ trong năm trước					-	-
Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	135.000.000.000	20.441.721.380	-	-	40.363.842.993	195.805.564.373
Số dư đầu năm nay	16.873.220.000	-	4.036.384.000	2.018.192.000	47.452.574.402	70.380.370.402
Tăng vốn trong năm nay	16.873.220.000	-	4.036.384.000	2.018.192.000	47.452.574.402	47.452.574.402
Lãi trong năm nay						22.927.796.000
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay	-	-			(39.255.045.000)	(39.255.045.000)
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác					(39.255.045.000)	(39.255.045.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	4.036.384.000	2.018.192.000	48.561.372.395	226.930.889.775



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	65	98.718.750.000	65	87.750.000.000
+ Ông Lê Văn Cam	25	37.968.750.000	25	33.750.000.000
+ Ông Phạm Công Dũng	15	22.781.250.000	15	20.250.000.000
+ Ông Lê Văn Tuấn	15	22.781.250.000	15	20.250.000.000
+ Ông Lê Đức Thọ	10	15.187.500.000	10	13.500.000.000
- Người lao động	5,77	8.762.200.000	9,78	13.207.000.000
- Cổ đông khác	29,00	44.392.270.000	25,22	34.043.000.000
	100	151.873.220.000	100	135.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	16.873.220.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	135.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
- Chia cổ tức năm 2009 bằng 22,5% vốn điều lệ (*)	30.375.000.000	

Ghi chú: (*) Trong tổng số chia cổ tức 30.375.000.000 đồng năm 2009 có 13.501.780.000 đồng chi bằng tiền mặt còn 16.873.220.000 chia bằng cổ phiếu.

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : Công ty chưa có quyết định về cổ tức

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)

39.255.045.000

- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.036.384.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.018.192.000
- Trích quỹ khen thưởng	2.825.469.000
- Chia cổ tức năm 2009	30.375.000.000

Ghi chú: (*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa số 01/2010/ĐHCD ngày 10 tháng 04 năm 2010.

f. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	13.500.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	13.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	13.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g. Các quỹ của Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.036.384.000	
- Quỹ dự phòng tài chính	2.018.192.000	
Cộng	6.054.576.000	-

11. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	1.584.511.707.183	1.378.894.163.264
+ Doanh thu bán vật tư, phế liệu	17.468.348.070	24.687.362.047
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.661.202.091	50.939.485
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>	<i>5.404.281.080</i>	
Cộng	<u>1.603.641.257.344</u>	<u>1.403.632.464.796</u>

12. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	1.584.511.707.183	1.378.894.163.264
+ Doanh thu bán vật tư, phế liệu	17.468.348.070	24.687.362.047
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.661.202.091	50.939.485
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>	<i>5.404.281.080</i>	
Cộng	1.603.641.257.344	1.403.632.464.796

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.486.848.181.062	1.285.750.163.068
+ Giá vốn bán của vật tư, phế liệu đã bán	12.036.893.361	22.745.001.798
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.423.916.543	230.205.803
+ Khoản trích lập, hoàn nhập dự phòng		(41.371.854.445)
Cộng	1.500.308.990.966	1.267.353.516.224

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777.243.338	286.979.074
+ Lãi chậm trả hàng bán	846.579.732	
+ Lãi ký quỹ	793.336	
+ Doanh thu tài chính khác		9.110.283
Cộng	<u>1.624.616.406</u>	<u>296.089.357</u>

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
+ Lãi tiền vay	4.480.584.364	641.034.335
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	425.066.410	
+ Khoản lãi chậm trả phải trả Công ty CP Kim Khí Tp.	6.008.270.835	
+ Khoản lãi phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	8.046.981.177	15.490.373.002
+ Phí bảo lãnh vay Ngân hàng	723.055.556	
Cộng	19.683.958.342	16.131.407.337

16. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Thu nhập từ bồi thường vỡ chai oxy	100.000.000	
+ Thu tiền vi phạm nội quy công ty	11.845.000	
+ Thu tiền điện (hộ cá thể dùng)	1.890.000	
+ Thu nhập khác		69.391.074
Cộng	113.735.000	69.391.074

17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	15.894.385.567	13.525.212.825
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	
Cộng	15.894.385.567	13.525.212.825

18. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế	63.346.959.969	101.437.358.105
+ Các khoản điều chỉnh tăng	230.582.300	-
Chi phí thù lao của HĐQT và BKS không tham gia điều hành	126.000.000	
Chi phí không hợp lệ	104.582.300	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	63.577.542.269	101.437.358.105
+ Thuế TNDN phải nộp	15.894.385.567	13.525.212.825
+ Thuế TNDN được miễn		
- Tổng lợi nhuận sau thuế	47.452.574.402	87.912.145.280

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.452.574.402	87.912.145.280
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.452.574.402	87.912.145.280
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong	14.456.920	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.282	6.512

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	1.299.595.772.085	1.099.718.552.767
- Chi phí nhân công	57.492.550.423	53.783.699.945
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.850.104.961	23.681.378.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.799.464.983	103.107.983.997
- Chi phí bằng tiền khác	14.538.234.637	6.987.192.203
Cộng chi phí sản xuất theo yếu tố	1.514.276.127.089	1.287.278.807.597



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

21. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm 2010	Số dư đến ngày 31/12/2010 (*)
Tổng Công ty Thép VN (TS phía Nam)	Công ty mẹ	Mua vật liệu	108.750.553.842	
CN Miền Tây Tổng CTy Thép Việt Nam	CN công ty mẹ	Bán thép chính phẩm	444.179.374.962	47.471.013.911
CN Miền Trung Tổng CTy Thép Việt Nam	CN công ty mẹ	Bán thép chính phẩm	314.122.397.083	
CN TP.HCM Tổng CTy Thép Việt Nam	CN công ty mẹ	Bán thép chính phẩm	325.550.383.840	
		Bán thép chính phẩm	442.046.363.385	
Công ty CP Kim Khí Tp. HCM	Công ty thành viên cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam	- Mua nguyên liệu chính (phế liệu)	731.433.241.205	(39.929.128.800)
Công ty CP Thép Nhà Bè	Như trên	Bán thép chính phẩm và phôi	60.433.446.920	27.213.226.260
Công ty Thép Miền Nam	Như trên	Mua nguyên liệu chính	129.604.037.406	
Công ty sản xuất SP mạ CN Vinal	Như trên	Mua nguyên liệu chính	1.195.080.480	(101.198.812)
		Bán chai oxy	45.742.580	
Công ty Vật Liệu Chịu Lửa Nam Ứng	Công ty liên doanh với công ty mẹ	Mua vật tư	3.936.240.000	(348.480.000)

Ghi chú: (*) Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty CP Thép Biên Hòa còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

22. THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Trong năm 2010

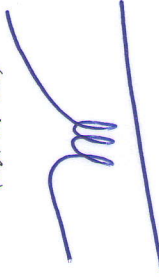
Quy định hiện hành về việc trình bày những chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán được thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2010 là số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Công An

Kế toán trưởng

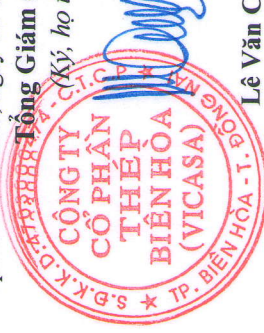
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hùng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Văn Cam

